

Chi tiết mã HS 2817.00.10

Mã HS	2817.00.10
Mô tả hàng hóa	Kẽm oxit; kẽm peroxit / - Kẽm oxit
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	30/10/2026 18:56:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/28170010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3531
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3531
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3531
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3531
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3531
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3531
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5/0	5 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3531

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3489
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3450
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3450
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3450
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3450
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3450
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3450
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3488
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3488

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3488
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3488
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3488
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3488
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3492
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3492
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3492
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3492
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3492
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3492
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3492
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3456
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3452
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3452
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3452
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3452
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3452
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3452
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3452
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3452
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3452
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3452
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3452
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3452
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3499
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3499
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3499
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3499
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3499
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3496
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3496
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3496
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3496
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3496
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3496
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3504
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3504
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3504
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3504
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3504
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3504
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3475
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3475
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3475
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3475
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3475
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3475
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3477
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3477
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3477
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3477

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3477
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3477
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3475
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3475
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3475
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3475
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3475
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3475
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3475
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3496
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3496
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3496
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3496
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3496
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3496
RCEP B	2022	2022	0	B!D3496
RCEP B	2023	2023	0	B!E3496
RCEP B	2024	2024	0	B!F3496
RCEP B	2025	2025	0	B!G3496
RCEP B	2026	2026	0	B!H3496
RCEP B	2027	2027	0	B!I3496
RCEP C	2022	2022	0	C!D3496
RCEP C	2023	2023	0	C!E3496
RCEP C	2024	2024	0	C!F3496
RCEP C	2025	2025	0	C!G3496
RCEP C	2026	2026	0	C!H3496

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3496
RCEP D	2022	2022	0	D!D3496
RCEP D	2023	2023	0	D!E3496
RCEP D	2024	2024	0	D!F3496
RCEP D	2025	2025	0	D!G3496
RCEP D	2026	2026	0	D!H3496
RCEP D	2027	2027	0	D!I3496
RCEP E	2022	2022	0	E!D3499
RCEP E	2023	2023	0	E!E3499
RCEP E	2024	2024	0	E!F3499
RCEP E	2025	2025	0	E!G3499
RCEP E	2026	2026	0	E!H3499
RCEP E	2027	2027	0	E!I3499
RCEP F	2022	2022	0	F!D3496
RCEP F	2023	2023	0	F!E3496
RCEP F	2024	2024	0	F!F3496
RCEP F	2025	2025	0	F!G3496
RCEP F	2026	2026	0	F!H3496
RCEP F	2027	2027	0	F!I3496
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3215
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3215
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3215
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3215

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
--------------	-----	------------	-------	----------------------	-------------------	-------------	------------------------

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2817.00 có 2 dòng thuế; dòng 2817.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Kẽm oxit.	2817.00.20 Kẽm peroxit	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cần nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2817.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 2817.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3531), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.